

Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam: Thành tựu và những vấn đề đặt ra

NGUYỄN MAI*

Trong gần 30 năm đổi mới, đầu tư trực tiếp nước ngoài đã và đang đóng góp tích cực vào tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội nước ta. Đây được coi là nguồn bổ sung quan trọng cho tổng vốn đầu tư xã hội, có tác động lan tỏa tới nhiều khu vực của nền kinh tế. Chính vì vậy, việc đánh giá những thành tựu cũng như thực trạng đặt ra đối với việc thu hút nguồn đầu tư nước ngoài vào nước ta là rất quan trọng, để từ đó đưa ra các đề xuất nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả thu hút và sử dụng nguồn vốn này.

Tính từ năm 1988 đến ngày 31-10-2014, tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đăng ký ở Việt Nam đạt 230 tỷ USD, vốn thực hiện đạt 130 tỷ USD, chiếm 56,5% vốn đăng ký. Kể từ năm 1991 - khi làn sóng đầu tư nước ngoài đầu tiên vào Việt Nam đến nay - nguồn vốn FDI có nhiều biến động theo từng giai đoạn. Trong giai đoạn 1988 - 1997, tốc độ thu hút vốn FDI tăng khá nhanh, bình quân hàng năm vốn đăng ký tăng 50%, vốn thực hiện tăng 45%. Kết quả là, tổng vốn đăng ký đạt 35,6 tỷ USD, vốn thực hiện là 13,37 tỷ USD (chiếm 37,5% vốn đăng ký). Sau đó, FDI giảm dần trong giai đoạn 1998 - 2004, với tổng vốn đăng ký đạt 23,88 tỷ USD, vốn thực hiện là 17,84 tỷ

USD, chiếm 75% vốn đăng ký. Từ năm 2005 đến 2008, hoạt động FDI tăng trở lại. Vốn đăng ký trong năm 2005 là 6,839 tỷ USD, năm 2006 là 12 tỷ USD, năm 2007 là 21,347 tỷ USD, và 68 tỷ USD năm 2008. Tổng vốn đăng ký đạt 111,918 tỷ USD, vốn thực hiện là 26,934 tỷ USD, chiếm 24% vốn đăng ký, gấp 4,68 vốn đăng ký và 1,5 lần vốn thực hiện so với giai đoạn trước. Trong giai đoạn từ năm 2000 đến hết tháng 10-2014, vốn FDI đăng ký sau khi đạt đỉnh điểm vào năm 2008 đã giảm trong những năm gần đây, tuy nhiên vốn thực hiện bình quân hàng năm vẫn ổn định ở mức 10 - 11 tỷ USD. Năm 2014 ước đạt khoảng 12,5 tỷ USD, tăng 8% so với năm 2013. Tổng vốn đăng ký đạt 97 tỷ USD, vốn thực hiện

đạt 52,2 tỷ USD, chiếm 53,8% vốn đăng ký. Nguồn FDI vào Việt Nam từ các nước và vùng lãnh thổ châu Á, như Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, Xin-ga-po, Hồng Kông, Đức, Pháp, Anh, Hoa Kỳ, Ca-na-da, Ô-xtrây-li-a,... Cho đến nay, FDI trải rộng khắp cả nước, không còn địa phương "trắng" FDI.

Những tác động trực tiếp của FDI

Một là, đóng góp vào GDP. Trong hơn 25 năm qua, bình quân vốn FDI thực hiện hàng năm chiếm khoảng 25% vốn đầu tư xã hội. Khu vực FDI đóng góp vào GDP năm 1992 là 2% và tăng nhanh vào các năm sau đó: năm 2000 là 12,7%, năm

* GS, TSKH



2006: 16,98%, năm 2011: 18,97% và năm 2014 là 20%. Khu vực FDI đã nộp vào ngân sách nhà nước 3,6 tỷ USD giai đoạn 2001 - 2005, tăng bình quân 24%/năm; và gần 5 tỷ USD giai đoạn 2006 - 2008; năm 2014 chiếm 20% tổng thu nội địa (không kể thu từ dầu thô và xuất nhập khẩu). So với mức trung bình của thế giới, khu vực FDI đóng góp vào GDP của Việt Nam trên 9,4%.

Hai là, đóng góp cho xuất khẩu. Tỷ trọng xuất khẩu của khu vực FDI tăng từ 27% năm 1995 lên 47% năm 2000 và 57,2% năm 2005, sau đó giảm xuống còn 54,1% năm 2010, chiếm 67% kim ngạch xuất khẩu năm 2014. Đóng góp của khu vực FDI vào xuất khẩu của Việt Nam diễn ra theo xu hướng ngược với thế giới. Tỷ trọng khu vực FDI thế giới trong tổng xuất khẩu năm 2000 là 44,5%, giảm xuống còn 26,2% năm 2008, trong cùng thời kỳ, tỷ trọng này của Việt Nam tăng từ 47% lên 56%.

Ba là, tác động tích cực đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa. Trong giai đoạn 2000 - 2010, tỷ trọng khu vực FDI trong cơ cấu kinh tế tăng 5,4%, trong khi khu vực nhà nước và khu vực tư nhân giảm tương ứng.

Trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng, khu vực FDI chiếm khoảng 45% tổng

giá trị sản xuất công nghiệp, góp phần hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế, như viễn thông, khai thác dầu khí, điện tử, hóa chất, ô-tô, xe máy, công nghệ thông tin, thép, xi-măng, chế biến nông sản thực phẩm, da giày, dệt may,... Các doanh nghiệp FDI chiếm tỷ trọng lớn trong những ngành công nghệ cao như khai thác dầu khí, công nghiệp điện tử, viễn thông, thiết bị văn phòng, máy tính...

Trong lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp, tốc độ tăng trưởng của khu vực FDI luôn cao hơn khu vực kinh tế trong nước, góp phần nhất định vào việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao giá trị hàng hóa nông sản xuất khẩu và tiếp thu một số công nghệ tiên tiến, giống cây, giống con có năng suất, chất lượng cao đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Đối với khu vực dịch vụ, FDI góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm và kiểm toán với các phương thức hiện đại trong thanh toán, tín dụng, thẻ. FDI trong lĩnh vực du lịch, khách sạn, văn phòng cho thuê đã làm thay đổi bộ mặt của một số đô thị lớn và các vùng ven biển. Sau khi gia nhập WTO, dịch vụ thương mại, hoạt động bán buôn và bán lẻ phát triển nhanh chóng, tạo ra phương thức

mới trong phân phối hàng hóa, tiêu dùng và góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa.

Giáo dục, đào tạo, y tế tuy chưa thu hút được nhiều vốn FDI nhưng bước đầu đã hình thành một số cơ sở giáo dục có chất lượng cao, bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh hiện đại, phục vụ nhu cầu của một bộ phận tầng lớp dân cư có thu nhập cao và người nước ngoài tại Việt Nam.

Bốn là, tạo việc làm. Khu vực FDI tạo việc làm cho khoảng 2,8 triệu lao động trực tiếp và nhiều triệu lao động gián tiếp, trong đó có hàng vạn công nhân lành nghề, kỹ sư và cán bộ quản lý có trình độ cao, góp phần hình thành đội ngũ lao động cả về số lượng và chất lượng. Năng suất lao động ở khu vực FDI cao nhất trong các khu vực kinh tế. Điều đó được lý giải chỉ với 4% tổng số lao động trong nền kinh tế nhưng khu vực FDI tạo ra gần 20% GDP.

Hiệu ứng lan tỏa của FDI

Nguồn FDI được xem là kênh chuyển giao công nghệ hiệu quả nhất so với các phương thức chuyển giao qua hàng hóa dịch vụ, máy móc thiết bị và các dạng tài sản vô hình, như kỹ năng tổ chức và quản lý. Trong giai đoạn 1993 - 2012 có 605 hợp đồng thuộc khu vực FDI trong tổng số 951 hợp đồng chuyển giao

công nghệ đã được đăng ký/phê duyệt (chiếm 63,6%).

Tác động lan tỏa công nghệ của doanh nghiệp FDI diễn ra theo hai hướng: theo chiều dọc giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp cung ứng đầu vào và doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm đầu ra; và theo chiều ngang (hiệu ứng nội ngành) do cạnh tranh giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI trong cùng một ngành công nghiệp.

Trong hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), tỷ lệ tham gia của doanh nghiệp FDI cao hơn nhiều so với doanh nghiệp trong nước: năm 2000 là 19,78% so với 5%, năm 2004: 12,41% so với 3,43% và năm 2010: 10,9% so với 2,5%. Chi phí R&D trung bình cho một cán bộ nghiên cứu trong doanh nghiệp FDI cao hơn mức trung bình của các doanh nghiệp (năm 2000 là 135,69 triệu đồng so với 103,36 triệu đồng, năm 2009: 1.340,34 triệu đồng so với 190,75 triệu đồng).

Khu vực FDI kích thích các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng hàng hóa, tạo ra mẫu mã sản phẩm đa dạng với giá cả cạnh tranh. Nhiều cán bộ quản lý, kỹ sư, công nhân lành nghề của doanh nghiệp FDI chuyển sang làm việc tại các doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ trong nước, góp phần nâng cao trình độ quản trị và công nghệ của các doanh nghiệp.

Một số vấn đề đặt ra trong quản lý, thu hút FDI

Một số nhóm vấn đề đặt ra cần được giải quyết tốt để nâng cao hơn nữa hiệu quả thu hút FDI.

Thứ nhất, việc chậm chuyển hướng chính sách thu hút FDI. Từ năm 2001, Đại hội IX của Đảng đề ra chủ trương chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao hiệu quả của nền kinh tế quốc dân, trong đó có FDI. Tuy nhiên, việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế diễn ra chậm chạp, cơ cấu đầu tư của FDI cũng trong tình trạng đó, các ưu tiên thu hút FDI đầu tư vào công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường, dịch vụ chất lượng cao, giáo dục và đào tạo, nghiên cứu và phát triển không đạt được kết quả như dự kiến. Do vậy làm giảm tác động của FDI đối với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Thứ hai, các khu kinh tế, khu công nghiệp, công nghệ cao phát triển nhanh ở nhiều địa phương, nhưng có cơ cấu tương tự nhau nên không tạo ra lợi thế về sự khác biệt từng địa phương, từng vùng lãnh thổ. Việc phát triển các khu công nghiệp, công nghệ cao trong thời gian qua còn tồn tại nhiều hạn chế, đó là:

- Một số khu công nghiệp được hình thành mà chưa tính đến các yếu tố bảo đảm thành công, thậm chí còn được xây dựng theo phong

trào bởi địa phương nào cũng muốn có khu công nghiệp.

- Diện tích thuê đất của các khu công nghiệp đang hoạt động mới ở mức dưới 50% tổng diện tích đất tự nhiên, có đến 74 khu công nghiệp đang xây dựng kết cấu hạ tầng, chưa có dự án đầu tư, gây lãng phí lớn về việc sử dụng đất đai và vốn đầu tư.

- Các khu công nghiệp thu hút hàng vạn lao động, trong đó có cả lao động tại chỗ và lao động từ các địa phương khác, trong khi điều kiện phục vụ đời sống của người lao động ở những khu vực này chưa đáp ứng nhu cầu chính đáng, như nhà ở cho công nhân, trường học, bệnh viện, bệnh xá và các dịch vụ khác.

Thứ ba, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng lãnh thổ diễn ra chậm chạp. Mặc dù tất cả các địa phương trong cả nước đều có FDI, nhưng nguồn vốn này tập trung chủ yếu ở các vùng có điều kiện thuận lợi về kết cấu hạ tầng và nguồn nhân lực. Các tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ thu hút được quá ít vốn FDI mặc dù Chính phủ ban hành chính sách ưu đãi đối với các vùng kinh tế đặc biệt khó khăn. Nguyên nhân cơ bản của tình trạng đó là do hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và đào tạo nguồn nhân lực chưa được đầu tư thích đáng, tạo môi trường hấp dẫn đối với các nhà đầu tư.



Thứ tư, thị trường và đối tác FDI của Việt Nam chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các nước châu Á. Đầu tư từ Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu (EU) và những nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) vào Việt Nam còn rất khiêm tốn nếu so với FDI của những nước này vào Thái Lan, Ấn-đô-nê-xi-a, Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a. Từ thập niên đầu thế kỷ XXI, chúng ta đã chủ trương thu hút FDI từ các công ty xuyên quốc gia (TNCs) lớn của thế giới vào các ngành công nghệ cao, dịch vụ hiện đại, nhưng đến nay mới có khoảng 100 TNCs trong số 500 TNCs hàng đầu thế giới hoạt động tại Việt Nam.

Thứ năm, hiện tượng một số nhà đầu tư nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam các loại hàng hóa, như máy móc, thiết bị cũ, công nghệ lạc hậu, gây tình trạng tiêu hao nhiều năng lượng, ô nhiễm môi trường, không bảo đảm an toàn lao động. Việc chuyển giao công nghệ, sáng chế phát minh, giải pháp kỹ thuật từ doanh nghiệp FDI vào Việt Nam chưa tương xứng với vốn đầu tư, nhất là trong những ngành công nghệ cao, như công nghiệp điện tử, ô-tô, xe máy.

Thứ sáu, một số doanh nghiệp FDI đã lợi dụng sơ hở của cơ chế quản lý nhà nước gây nên tình trạng ô nhiễm

môi trường, thậm chí đến mức nghiêm trọng, gây tác hại cả hệ thống sông ngòi ở Nam Bộ, Hà Nội và đồng bằng Bắc Bộ; nhiều khu công nghiệp không có hệ thống xử lý chất thải rắn và chất thải lỏng. Tình trạng ô nhiễm môi trường báo động đòi hỏi những giải pháp hữu hiệu nhằm khắc phục về cơ bản, bảo đảm sự phát triển bền vững.

Thứ bảy, tình trạng chuyển giá đã được phát hiện trong những năm gần đây mặc dù một phần do tác động tiêu cực của kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế, nhưng nguyên nhân quan trọng là do sự buông lỏng quản lý của các cơ quan nhà nước trong việc kiểm tra, giám sát hoạt động của doanh nghiệp FDI. Điều này gây thất thu cho ngân sách nhà nước; xuất hiện hiện tượng “lỗ giả, lãi thực” bởi không ít doanh nghiệp tuy công bố lỗ trong nhiều năm nhưng vẫn tái đầu tư, mở rộng sản xuất.

Thứ tám, tranh chấp lao động trong các doanh nghiệp FDI có xu hướng gia tăng do xung đột về lợi ích giữa chủ doanh nghiệp với người lao động. Một số chủ doanh nghiệp thiếu tôn trọng người lao động, kéo dài thời gian thử việc và thời gian làm việc vượt quá quy định của Bộ luật Lao động, trả lương thấp hơn mức cần thiết để bảo đảm tái tạo sức lao động,

thiếu chăm lo đến các điều kiện sinh hoạt cho người lao động và gia đình của họ. Tuy vậy cũng cần thấy rằng, nhiều cuộc đình công, bãi công của người lao động không tuân thủ quy định của Bộ luật Lao động, gây thiệt hại cho doanh nghiệp. Các tổ chức công đoàn trong doanh nghiệp FDI chưa phát huy vai trò là người đại diện quyền lợi hợp pháp của người lao động để thương lượng và đấu tranh với chủ doanh nghiệp, bảo đảm điều kiện lao động, sinh hoạt và lợi ích của người lao động.

Định hướng nâng cao hiệu quả sử dụng FDI

Ở cấp vĩ mô, ngày 29-8-2013, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 103/NQ-CP về định hướng nâng cao hiệu quả thu hút, sử dụng và quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài. Theo đó, các giải pháp được đưa ra theo hướng coi trọng hơn cơ cấu, chất lượng và hiệu quả kinh tế - xã hội của FDI, ưu tiên các dự án có công nghệ và dịch vụ hiện đại, tiết kiệm năng lượng, ít phát thải khí các-bon và các loại khí gây hiệu ứng nhà kính, có công nghệ thân thiện với môi trường, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao góp phần xây dựng “kinh tế xanh” và phát triển bền vững; tập trung thu hút FDI vào ngành, lĩnh vực ưu tiên về công nghiệp, dịch vụ và nông

ngiệp; phân loại các khu kinh tế, khu công nghiệp để xử lý trên nguyên tắc bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội, khắc phục tình trạng lãng phí đất đai, đầu tư theo phong trào.

Nhà nước cần tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung chính sách ưu đãi đối với các dự án FDI theo nguyên tắc không chỉ ưu đãi theo ngành, lĩnh vực mà gắn với vùng, lãnh thổ. Hiện nay, các dự án sử dụng nhiều lao động có tỷ lệ xuất khẩu cao thuộc ngành may mặc, giày da, túi xách... được hưởng ưu đãi lớn, tuy nhiên, trong thời gian tới cần tính đến yếu tố về địa điểm đầu tư theo hướng hạn chế các dự án đó ở những thành phố lớn, như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng,... khuyến khích đầu tư vào các địa phương mà kinh tế còn kém phát triển. Áp dụng chính sách ưu đãi đặc biệt đối với dự án FDI lớn của các tập đoàn công nghệ cao, tạo ra tiềm lực và sức lan tỏa lớn trong từng sản phẩm, từng ngành kinh tế.

Về phía địa phương, lãnh đạo các tỉnh, thành phố cần quan tâm đến định hướng thu hút FDI, thực hiện tốt quyền lựa chọn nhà đầu tư và dự án FDI để thực hiện có hiệu quả quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương, vùng lãnh thổ và ngành kinh tế - kỹ thuật, thiết lập mối quan hệ giữa doanh nghiệp trong

nước với doanh nghiệp FDI để hướng các doanh nghiệp trong nước tham gia có hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Về thị trường và đối tác: Coi trọng các doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam, đồng thời tạo môi trường thuận lợi để thu hút các TNCs hàng đầu thế giới từ Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc... bằng cách nghiên cứu chính sách đối ngoại của từng nước và chiến lược toàn cầu về thương mại và đầu tư của từng tập đoàn kinh tế lớn; thực hiện phương thức hợp tác công - tư (PPP) đối với dự án kết cấu hạ tầng kỹ thuật, áp dụng hình thức đầu tư mới (greenfield), sáp nhập và mua lại (M&A) và NEM (Non Equity Modes) một dạng trung gian giữa FDI và thương mại.

Nước ta đang đứng trước cơ hội mới đối với việc thu hút FDI từ lực hút và lực đẩy đang gia tăng. Một mặt, mặc dù môi trường đầu tư và kinh doanh còn cần phải cải thiện hơn nữa, nhưng nhờ ưu thế về ổn định chính trị và kinh tế vĩ mô, an ninh và an toàn cho nhà đầu tư quốc tế, sự nỗ lực của Chính phủ trong việc cải cách thể chế, thủ tục hành chính nên độ tin nhiệm của Việt Nam đối với thế giới đã được nâng cao. Nếu trong năm 2015, Hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP), các hiệp

định thương mại tự do (FTA) Việt Nam - EU, Việt Nam - Hàn Quốc, được ký kết theo kế hoạch, cùng với sự hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN sẽ tạo thêm thuận lợi để thu hút FDI. Mặt khác, sự dịch chuyển FDI từ Trung Quốc và nhiều nước đã hướng vào Việt Nam, một số TNCs công nghệ cao hàng đầu thế giới, như Microsoft, Nokia, LG, Panasonic, Samsung chuyển nhà máy từ nước khác đến Việt Nam và tăng nhanh nguồn vốn đầu tư để biến nước ta trở thành địa điểm sản xuất sản phẩm công nghệ cao.

Như vậy, để thực hiện thành công định hướng mới về thu hút FDI của Chính phủ, cần có nhận thức đúng về vai trò của FDI, thống nhất hành động từ Trung ương đến địa phương, đổi mới đồng bộ và nhanh hơn công tác quản lý nhà nước đối với FDI để khu vực đầu tư nước ngoài đóng góp ngày càng nhiều hơn vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Các bộ, ngành, chính quyền tỉnh, thành phố cần nhận thức rõ những bất lợi cũng như điểm mạnh nhằm cải thiện môi trường đầu tư của địa phương, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ cho các doanh nghiệp FDI để nâng cao hiệu quả hoạt động trong quá trình triển khai thực hiện dự án ■